

SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ 4, Ngày 29 tháng 04 năm 2026

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Hôm trước chuyển sang					-11,825			65,419			-77,244
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				252	8,820,000	35,000	34	1,190,000	35,000	218	7,630,000
Được chi trong ngày					8,808,175			1,255,419			7,552,756
Đã chi trong ngày					8,808,175			1,209,300			7,598,875
1. Dịch vụ					352,925			47,725			305,200
1	chất đốt		700	252	176,400	700	34	23,800	700	218	152,600
2	thuế		700	252	176,400	700	34	23,800	700	218	152,600
3	dv		3.67647058823	34	125	4	34	125	0	0	0
2. Kho					2,459,390			301,090			2,158,300
	Ăn chính				2,459,390			301,090			2,158,300
1	Nước mắm nam ngư đậm nhạt	Chai	27,000	1	27,000	27,000	0.3	8,100	27,000	0.7	18,900
2	Dầu ăn Neptune 5L	Lít	70,200	1	70,200	70,200	0.2	14,040	70,200	0.8	56,160
3	Gạo Bắc Hương	Kg	23,100	19.4	448,140	23,100	3	69,300	23,100	16.4	378,840
4	Muối hạt	Kg	10,500	0.2	2,100	10,500	0.05	525	10,500	0.15	1,575
5	Bột canh i-ốt hải châu	Gói	5,250	3	15,750	5,250	0.5	2,625	5,250	2.5	13,125
6	Sữa Nuvi Grow School	Kg	295,000	5	1,475,000	295,000	0.7	206,500	295,000	4.3	1,268,500
7	Mỳ Chũ	Kg	64,800	6.5	421,200	0	0	0	64,800	6.5	421,200
3. Di chợ					5,995,860			860,485			5,135,375
	Ăn chính				5,995,860			860,485			5,135,375

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	Bắp cải	Kg	23,100	0.5	11,550	23,100	0.5	11,550	0	0	0
2	Rau mùi	Kg	84,000	0.3	25,200	84,000	0.05	4,200	84,000	0.25	21,000
3	Chuối tiêu	Quả	4,300	126	541,800	4,300	17	73,100	4,300	109	468,700
4	Chanh dây (chanh leo)	Kg	57,750	2	115,500	57,750	0.5	28,875	57,750	1.5	86,625
5	Hành khô	Kg	94,500	0.3	28,350	94,500	0.05	4,725	94,500	0.25	23,625
6	Tôm lột	Kg	479,000	3.5	1,676,500	479,000	0.5	239,500	479,000	3	1,437,000
7	Cải ngọt	Kg	35,700	6	214,200	35,700	0.5	17,850	35,700	5.5	196,350
8	Hành lá	Kg	56,700	0.3	17,010	56,700	0.05	2,835	56,700	0.25	14,175
9	Mỡ phần	Kg	85,000	0.5	42,500	85,000	0.1	8,500	85,000	0.4	34,000
10	Bí đỏ	Kg	25,200	0.5	12,600	25,200	0.5	12,600	0	0	0
11	Thịt bò vai	Kg	346,500	3.5	1,212,750	346,500	0.5	173,250	346,500	3	1,039,500
12	Thịt lợn (mông, vai lọc bì)	Kg	189,000	11.1	2,097,900	189,000	1.5	283,500	189,000	9.6	1,814,400
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					67,437,285			7,161,381			60,275,904
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					152,988,190			19,480,375			133,507,815
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					6,571			805			5,766
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					229,625,000			27,815,000			201,810,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					229,625,000			27,768,881			201,856,119
Chênh lệch cuối ngày					0			46,119			-46,119

Kế toán

Phạm Thị Thủy

Phạm Thị Thủy

Phó hiệu trưởng



Lương Thị Tuyên
Lương Thị Tuyên